

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

(Đã được kiểm toán)

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	6 – 35
Bảng cân đối kế toán riêng	6 – 8
Báo cáo kết quả kinh doanh riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 – 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	12 – 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú (sau đây gọi tắt là 'Công ty') trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú tiền thân là Công ty Cổ phần chiếu xạ Thực phẩm. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần lần đầu số 4603000059 ngày 20/01/2003; đăng ký thay đổi lần 1 đổi tên từ Công ty Chiếu xạ thực phẩm thành Công ty Cổ phần Chiếu xạ Bình Dương ngày 01/02/2005; đăng ký thay đổi lần 2 đổi tên từ Công ty Cổ phần Chiếu xạ Bình Dương thành Công ty Cổ phần An Phú Bình Dương ngày 23/11/2006; đăng ký thay đổi lần 7 số 3700480244 ngày 21/7/2009 và đổi tên thành Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú; đăng ký thay đổi 9 ngày 22/3/2011 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Chiếu xạ khử trùng các loại thủy hải sản, các loại dụng cụ y tế;
- Dịch vụ bảo quản rau quả đông lạnh;
- Dịch vụ bảo quản các loại thực phẩm;
- Chiếu xạ bảo quản các loại sản phẩm công nghiệp và các sản phẩm tiêu dùng khác;
- Mua bán thủy hải sản, các sản phẩm từ thịt, hàng nông sản các loại;
- Đầu tư tài chính về cổ phiếu, cổ phần./.

Công ty có trụ sở chính đặt Khu phố 1B, phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 114.480.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 11.448.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty là 14.938.364.844 đồng (cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 là 30.304.791.105 đồng).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chúng tôi thấy không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng quản trị vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Võ Hữu Hiệp	Chủ tịch
Ông	Huỳnh Hồng Vĩnh	Ủy viên
Bà	Lê Thị Lệ Hằng	Ủy viên
Ông	Lê Văn Mung	Ủy viên
Ông	Trần Ngọc Thành	Ủy viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà	Huỳnh Thị Từ Ái	Trưởng ban
Bà	Nguyễn Dung Hạnh	Ủy viên
Ông	Nguyễn Thuận Hóa	Ủy viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Nguyễn Thành Lập	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 06/9/2012
-----	------------------	---------------	-------------------------

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA).

Kiểm toán viên không có bất kỳ quan hệ kinh tế hoặc quyền lợi kinh tế như góp vốn cổ phần, cho vay hoặc vay vốn từ Công ty, là cổ đông chi phối của Công ty hoặc ký kết hợp đồng gia công dịch vụ, đại lý tiêu thụ hàng hóa...

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính riêng cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính riêng;
- Lập các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ

Khu phố 1B, P.An Phú, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2012, kết quả kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết ngày 31/12/2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Thành Lập

Tổng Giám đốc

Bình Dương, Việt Nam

Ngày 27 tháng 01 năm 2013

Số: 1805/BCKT/TC/NV6**BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

Về Báo cáo tài chính riêng năm 2012 của Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú

Kính gửi: **Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông**
Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng năm 2012 của Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú gồm: Bảng Cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được lập ngày 27/01/2013 từ trang 06 đến trang 35 kèm theo. Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính riêng không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính riêng; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính riêng. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra các cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú tại ngày 31/12/2012, cũng như kết quả kinh doanh riêng và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 31/12/2012, phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và quy định pháp lý có liên quan.

**Nguyễn Bảo Trung****Phó Giám đốc**Chứng chỉ kiểm toán viên số 0373/KTV***Thay mặt và đại diện cho*****CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN
VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM (AVA)***Hà nội, Ngày 22 tháng 2 năm 2013***Bùi Đức Vinh****Kiểm toán viên**Chứng chỉ kiểm toán viên số 0654/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính : VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		27.617.988.558	50.651.557.405
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	5.843.376.172	2.321.696.511
111	1. Tiền		5.843.376.172	1.826.696.511
112	2. Các khoản tương đương tiền		0	495.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		0	0
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		19.938.430.714	45.247.776.682
131	1. Phải thu khách hàng		21.356.942.799	18.415.899.476
132	2. Trả trước cho người bán		185.494.977	23.881.653.194
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		0	425.347.681
135	5. Các khoản phải thu khác	V.02	228.050.726	2.524.876.331
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.03	(1.832.057.788)	0
140	IV. Hàng tồn kho		120.386.146	915.231.278
141	1. Hàng tồn kho	V.04	120.386.146	915.231.278
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		0	0
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.715.795.526	2.166.852.934
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.05	1.667.455.526	85.422.159
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		0	537.928.932
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		0	1.444.806
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	V.06	48.340.000	1.542.057.037
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		220.534.930.917	221.661.661.541
210	I- Các khoản phải thu dài hạn		0	0
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		0	0
213	3. Phải thu dài hạn nội bộ		0	0
220	II. Tài sản cố định		155.694.646.362	163.060.374.815
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.07	123.241.740.974	130.361.655.373
222	- Nguyên giá		175.450.103.923	169.374.948.030
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(52.208.362.949)	(39.013.292.657)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		0	0
227	3. Tài sản cố định vô hình		32.452.905.388	32.455.774.842
228	- Nguyên giá	V.08	35.224.454.615	34.206.256.551
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2.771.549.227)	(1.750.481.709)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.09	0	242.944.600
240	III. Bất động sản đầu tư		0	0
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		3.148.492.706	2.304.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con	V.10	3.148.492.706	2.304.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		0	0
259	4. DP giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		0	0
260	V. Tài sản dài hạn khác		61.691.791.849	56.297.286.726
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.11	61.401.191.849	55.997.499.353
268	3. Tài sản dài hạn khác	V.12	290.600.000	299.787.373
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		248.152.919.475	272.313.218.946

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính : VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A . NỢ PHẢI TRẢ		94.607.460.457	121.454.373.827
310	I. Nợ ngắn hạn		39.625.540.950	53.447.720.021
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.13	25.273.963.627	25.549.282.711
312	2. Phải trả người bán		6.312.893.146	7.389.361.043
313	3. Người mua trả tiền trước		17.495.790	25.093.025
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	4.812.892.445	3.768.206.833
315	5. Phải trả người lao động		1.589.637.188	2.994.461.535
316	6. Chi phí phải trả	V.15	430.704.541	10.663.457.381
317	7. Phải trả nội bộ		0	0
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	V.16	307.857.166	954.613.936
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		0	0
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		880.097.047	2.103.243.557
330	II. Nợ dài hạn		54.981.919.507	68.006.653.806
331	1. Phải trả dài hạn người bán		0	0
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		0	0
333	3. Phải trả dài hạn khác		0	0
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.17	54.981.919.507	67.969.361.110
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		0	0
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		0	37.292.696
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		0	0
400	B . VỐN CHỦ SỞ HỮU		153.545.459.018	150.858.845.119
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.18	153.545.459.018	150.858.845.119
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		114.480.000.000	114.480.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		0	0
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		0	0
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(74.000.000)	(74.000.000)
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		0	0
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		0	0
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		5.546.952.146	5.546.952.146
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		3.722.282.579	3.722.282.579
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		413.224	413.224
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		29.869.811.069	27.183.197.170
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		0	0
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		0	0
432	1. Nguồn kinh phí		0	0
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		0	0
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		248.152.919.475	272.313.218.946

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng đô la Mỹ		3.672,48	54.233,93
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			



Người lập biểu
Nguyễn Thị Minh Tâm
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 27 tháng 01 năm 2013



Kế toán trưởng
Nguyễn Đắc Đoàn



Tổng Giám đốc
Nguyễn Thành Lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Đơn vị tính : VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		67.672.110.332	103.887.610.052
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		0	0
10	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV	VI.19	67.672.110.332	103.887.610.052
11	Giá vốn hàng bán	V.20	35.042.044.213	42.990.401.750
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV		32.630.066.119	60.897.208.302
21	Doanh thu hoạt động tài chính	V.21	128.448.594	4.212.948.047
22	Chi phí tài chính	V.22	11.000.082.159	6.396.154.135
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		10.847.744.057	3.221.974.194
24	Chi phí bán hàng		3.027.642.478	13.351.262.825
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp		8.737.173.705	11.761.689.732
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		9.993.616.371	33.601.049.657
31	Thu nhập khác	V.23	20.522.039.487	6.011.527.304
32	Chi phí khác	V.24	11.725.258.899	5.565.865.674
40	Lợi nhuận khác		8.796.780.588	445.661.630
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		18.790.396.959	34.046.711.287
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.25	3.852.032.115	3.741.920.182
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		0	0
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		14.938.364.844	30.304.791.105
61	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	V.26	1.306	2.649


Người lập biểu
Nguyễn Thị Minh Tâm
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 27 tháng 01 năm 2013


Kế toán trưởng
Nguyễn Đắc Đoàn


Tổng Giám đốc
Nguyễn Thành Lập



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	18.790.396.959	34.046.711.287
2. Điều chỉnh cho các khoản		27.284.998.519	11.906.909.801
- Khấu hao TSCĐ	2	14.706.610.987	9.039.410.993
- Các khoản dự phòng	3	1.832.057.788	0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(101.414.313)	(354.475.386)
- Chi phí lãi vay	6	10.847.744.057	3.221.974.194
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	(9.957.743.324)	(39.888.111.358)
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	25.519.566.328	(9.996.377.847)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	794.845.132	(653.113.358)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(14.376.877.808)	(1.406.992.790)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(6.985.725.863)	(24.558.354.201)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(10.633.639.937)	(3.221.974.194)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(3.487.027.871)	(1.962.864.568)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(788.883.305)	1.911.565.600
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	36.117.652.154	6.065.509.730
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(7.340.882.534)	(65.810.200.984)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	136.363.636	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(844.492.706)	(2.304.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	101.414.313	354.475.386
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7.947.597.291)	(67.759.725.598)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	(15.000.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	28.428.140.336	94.552.784.992
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(41.681.388.898)	(12.980.973.202)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11.375.859.000)	(22.881.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(24.629.107.562)	58.675.611.790
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	3.540.947.301	(3.018.604.078)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	2.321.696.511	5.340.300.589
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(19.267.640)	0
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	5.843.376.172	2.321.696.511



Người lập biểu

Nguyễn Thị Minh Tâm

Bình Dương, Việt Nam

Ngày 27 tháng 01 năm 2013



Kế toán trưởng

Nguyễn Đắc Đoàn




Tổng Giám đốc

Nguyễn Thành Lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú tiền thân là Công ty Cổ phần chiếu xạ Thực phẩm. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần lần đầu số 4603000059 ngày 20/01/2003; đăng ký thay đổi lần 1 đổi tên từ Công ty Chiếu xạ thực phẩm thành Công ty Cổ phần Chiếu xạ Bình Dương ngày 01/02/2005; đăng ký thay đổi lần 2 đổi tên từ Công ty Cổ phần Chiếu xạ Bình Dương thành Công ty Cổ phần An Phú Bình Dương ngày 23/11/2006; đăng ký thay đổi lần 7 số 3700480244 ngày 21/7/2009 và đổi tên thành Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú; đăng ký thay đổi 9 ngày 22/3/2011 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Chiếu xạ khử trùng các loại thủy hải sản, các loại dụng cụ y tế; Dịch vụ bảo quản rau quả đông lạnh; Dịch vụ bảo quản các loại thực phẩm; Chiếu xạ bảo quản các loại sản phẩm công nghiệp và các sản phẩm tiêu dùng khác; Mua bán thủy hải sản, các sản phẩm từ thịt, hàng nông sản các loại; Đầu tư tài chính về cổ phiếu, cổ phần./.

Công ty có trụ sở được đặt tại : Khu phố 1B, phường An Phú, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

Điện thoại : 0650 3714 035

Fax: 0650 3712 293

Mã số thuế : 3700480244

Email: info@apic.com.vn

Website: http://www.apic.com.vn

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 114.480.000.000 đồng.

Công ty con

Tại thời điểm lập Báo cáo, đơn vị có một công ty con.

Tên Công ty: Công ty TNHH Một thành Viên An Phú – Bình Minh

Trụ sở Chính của Công ty: Lô C1 & C2 Khu Công nghiệp Bình Minh, ấp Mỹ Lợi, xã Mỹ Hòa, huyện Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long.

Vốn điều lệ hiện nay của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 50.000.000.000 đồng.

Số vốn Công ty Cổ phần chiếu xạ An Phú cam kết góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 50.000.000.000 đồng.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho doanh nghiệp được quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, sửa đổi bổ sung báo cáo theo Thông tư số 244/TT – BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính và các quy định khác có liên quan về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

4. Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 24/10/2012, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 179/2012/TT-BTC (Thông tư 179) quy định việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp thay thế Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 (Thông tư 201). Thông tư 179 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2012 và được áp dụng từ năm tài chính 2012. Thông tư 179 quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và số dư các khoản mục tiền tệ phát sinh từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 về cơ bản là giống như hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

Trường hợp có ngoại tệ nhập quỹ tiền mặt hoặc gửi vào ngân hàng được quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch hoặc tỷ giá mua do Ngân hàng Thương mại giao dịch công bố tại thời điểm phát sinh để ghi sổ kế toán.

Trường hợp mua ngoại tệ về nhập quỹ tiền mặt, gửi vào Ngân hàng hoặc thanh toán công nợ ngoại tệ bằng Đồng Việt Nam thì được quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua hoặc tỷ giá thanh toán.

Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ và được phản ánh trên tài khoản ngoại bằng.

Số dư cuối kỳ của các tài khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua bình quân của các Ngân hàng Thương mại có phát sinh giao dịch công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (Cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu ...) có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, hoặc bán ra chứng khoán để kiếm lời; Các khoản đầu tư ngắn hạn khác bao gồm các khoản cho vay mà thời hạn thu hồi không quá một năm...

Trong trường hợp đầu tư bằng tiền hoặc hiện vật (Tài sản cố định, nguyên liệu, hàng hóa...) thì giá trị khoản đầu tư được tính theo giá thỏa thuận của các bên tham gia đầu tư đối với các tài sản đưa đi đầu tư. Phần chênh lệch (nếu có) giữa giá trị ghi sổ kế toán của Công ty với giá trị tài sản được đánh giá lại được phản ánh vào thu nhập hoặc chi phí trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư được theo dõi chi tiết cho từng khoản đầu tư, từng hợp đồng vay.

Việc trích lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được thực hiện ở thời điểm khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính riêng năm.

Mức trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc ghi trên sổ kế toán. Chênh lệch tăng hoặc giảm giữa số dự phòng phải trích lập với số đã trích lập được điều chỉnh vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được giữ để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường; Đang trong quá trình sản xuất, kinh doanh dở dang; nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (gọi chung là vật tư) để sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản ngắn hạn khác

Tài sản ngắn hạn khác của Công ty được phản ánh bao gồm chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước, các khoản tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo Nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí hoặc phân bổ vào chi phí theo quy định. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

7. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao tài sản cố định

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT – BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính v/v Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định; Quyết định số 2841/QĐ-BTC ngày 16/11/2009 của Bộ Tài chính v/v Đính chính phụ lục số 02 – Thông tư số 203/2009/TT – BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

Số năm khấu hao của các nhóm Tài sản cố định như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10-25
Máy móc thiết bị	06-10
Phương tiện vận tải	06-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05

Quyền sử dụng đất có thời hạn khấu hao theo thời gian thời hạn trên Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất.

8. Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê (nếu có) theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn thuê hợp đồng; Mặt khác giá trị tài sản thuê được theo dõi trên chỉ tiêu tài sản thuê ngoài trên biểu các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán theo đúng quy định hiện hành.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

10. Nguyên tắc ghi nhận đầu tư vào Công ty liên kết và các khoản đầu tư tài chính khác

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

11. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập riêng cho từng khoản đầu tư của doanh nghiệp.

12. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn được ghi nhận các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán (trên một năm tài chính). Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng niên độ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí mà lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý nhưng không quá 60 tháng. Các khoản chi phí này được theo dõi chi tiết cho từng khoản chi phí.

Chi phí mua nguồn xạ để xử lý chiếu xạ được phân bổ dần vào chi phí trong kỳ theo khối lượng tiêu hao thực tế.

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản chi phí phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

16. Phương pháp xác định doanh thu

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Lãi ngân hàng và các khoản cho vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản chi phí tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Hiện tại, Công ty đang được hưởng các ưu đãi về thuế TNDN như sau:

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trong 10 năm kể từ năm 2005 theo công văn số 2564/CT-TT&HT ngày 20/04/2006 của Cục thuế tỉnh Bình Dương.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 5 năm tiếp theo theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2564/CT-TT&HT ngày 20/04/2006 của Cục thuế tỉnh Bình Dương.

Năm 2012 là năm thứ 1 Công ty bắt đầu chịu áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

19. Phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ

Việc phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được thực hiện theo điều lệ của Công ty và kế hoạch phân phối lợi nhuận do đại hội đồng cổ đông Quyết định hàng năm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính : VND)

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	15.124.292	445.147.557
Tiền gửi ngân hàng	5.828.251.880	1.381.548.954
Tiền đang chuyển	0	0
Các khoản tương đương tiền	0	495.000.000
Cộng	5.843.376.172	2.321.696.511

02. Các khoản phải thu khác

	Cuối năm	Đầu năm
Công ty TNHH MTV An Phú Bình Minh	0	169.145.025
Công Đoàn Công ty API	217.760.000	217.760.000
Bộ nông nghiệp Hoa Kỳ	0	2.103.446.172
Bà: Nguyễn Thị Hồng Thúy	0	2.222.131
Bảo hiểm xã hội Bình Dương	0	3.204.270
Đối tượng khác	10.290.726	29.098.733
Cộng	228.050.726	2.524.876.331

03. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Cuối năm	Đầu năm
Công ty TNHH Chế biến Thủy Hải sản Tân Biển đông	(32.989.661)	0
Công ty TNHH TM DV Xuất nhập khẩu Hiệp Tiến Phát	(248.182.872)	0
Công ty TNHH Thủy Sản Thái Bình Dương - Long An	(134.577.756)	0
Công ty TNHH Tín Thịnh	(15.603.542)	0
Công ty TNHH Thủy sản Việt Hà	(85.443.549)	0
Công Ty CP Vinamit	(47.878.113)	0
Công ty TNHH TM Xuất nhập khẩu Phúc Duyên Thịnh	(25.270.637)	0
Công ty CP Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức	(11.934.340)	0
Công ty TNHH Thực Phẩm Siêu Sạch	(21.130.956)	0
Công ty Resource Creation LLC	(520.666.861)	0
Công ty Y&W International INC	(550.537.405)	0
Công ty GIOVANNELLI FRUNCHTIMPORT AG	(2.248.128)	0
Công ty BE-ON PRODUCE, INC	(39.651.358)	0
Công ty TIGER FARMS, INC	(40.758.561)	0
Công ty C & T PRODUCE WHOLESALE, INC	(55.184.049)	0
Cộng	(1.832.057.788)	0

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ

Khu phố 1B, P.An Phú, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

04. Hàng tồn kho

	Cuối năm	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	45.104.497	112.001.591
Công cụ, dụng cụ	75.281.649	343.328.307
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	0	10.751.797
Hàng hoá	0	449.149.583
Cộng giá gốc hàng tồn kho	120.386.146	915.231.278

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả là: 0 đồng
- Giá trị trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ là 0 đồng. Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ là 0 đồng.
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại thời điểm ngày 31/12/2012 là 120.386.146 đồng.

05. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí chờ phân bổ Công cụ dụng cụ	35.335.650	85.422.159
Chi phí hoạt động hàng năm phải trả cho Cơ quan kiểm dịch Động thực vật Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (APHIS-USDA)	1.556.319.876	0
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	75.800.000	0
Cộng	1.667.455.526	85.422.159

06. Tài sản ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn	0	858.004.240
Tạm ứng	48.340.000	684.052.797
Cộng	48.340.000	1.542.057.037

07. Tài sản cố định hữu hình Xem chi tiết Phụ lục 01 kèm theo**08. Tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

<i>Khoản mục</i>	<i>Phần mềm quản lý kho lạnh</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Cộng</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	156.818.182	34.049.438.369	34.206.256.551
Mua trong năm	3.735.696	1.014.462.368	1.018.198.064
Thanh lý, nhượng bán			0
Số dư cuối năm	160.553.878	35.063.900.737	35.224.454.615
Giá trị hao mòn lũy kế			0
Số dư đầu năm	37.722.745	1.712.758.964	1.750.481.709
Khấu hao trong năm	34.225.402	986.842.116	1.021.067.518
Thanh lý, nhượng bán			0
Số dư cuối năm	71.948.147	2.699.601.080	2.771.549.227
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	119.095.437	32.336.679.405	32.455.774.842
Tại ngày cuối năm	88.605.731	32.364.299.657	32.452.905.388

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ

Khu phố 1B, P.An Phú, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

09. Xây dựng cơ bản dở dang

Sửa chữa cải tạo nhà máy tại Bình Dương

Cộng

Cuối năm	Đầu năm
0	242.944.600
0	242.944.600

10. Đầu tư vào công ty con

Công ty TNHH Một thành viên An Phú – Bình Minh

Cộng

Cuối năm	Đầu năm
3.148.492.706	2.304.000.000
3.148.492.706	2.304.000.000

11. Chi phí trả trước dài hạn

Nguồn xạ

Chi phí chương trình chiếu xạ trái cây

Chi phí bảo hiểm nhà máy

Chi phí sửa chữa xe Grown

Chi phí sửa chữa cửa kho lạnh

Tiền thuê đất

Palet cho kho lạnh

Chi phí cải tạo văn phòng làm việc

Chi phí lắp panel APBM

Chi phí trước hoạt động dự án An Phú - Bình Minh

Các chi phí khác

Cộng

Cuối năm	Đầu năm
57.860.455.821	52.470.503.170
644.633.756	1.289.267.504
86.456.333	0
44.732.606	117.321.274
0	13.333.324
12.122.365	14.546.833
0	40.541.655
776.433.610	0
252.130.831	0
1.082.005.417	1.700.294.227
642.221.110	351.691.366
61.401.191.849	55.997.499.353

12. Tài sản dài hạn khác

Ký cược ký quỹ dài hạn

Tài sản dài hạn khác

Cộng

Cuối năm	Đầu năm
290.600.000	299.787.373
0	0
290.600.000	299.787.373

13. Vay và nợ ngắn hạn

Vay ngắn hạn

Vay Ngân hàng Navibank (VND)

Vay Ngân hàng HSBC (VND)

Vay NH SHN (VND)

Vay NH SHN (USD)

Nợ dài hạn đến hạn trả

Vay Ngân hàng Navibank (VND)

Vay Ngân hàng Navibank (USD)

Cộng

Cuối năm	Đầu năm
8.847.579.448	11.969.752.813
4.751.429.753	1.555.752.813
1.322.911.270	0
2.773.238.425	0
0	10.414.000.000
16.426.384.179	13.579.529.898
6.800.000.000	5.300.000.000
9.626.384.179	8.279.529.898
25.273.963.627	25.549.282.711

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	524.117.619	0
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	0	0
Thuế xuất khẩu	0	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.781.711.974	3.416.707.730
Thuế thu nhập cá nhân	496.864.861	341.301.112
Thuế, phí phải nộp khác	10.197.991	10.197.991
Cộng	4.812.892.445	3.768.206.833

Thuế Giá trị gia tăng

Công ty áp dụng luật thuế giá trị gia tăng với phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bằng 20 % (Mười lăm phần trăm), đối với hoạt động sản xuất kinh doanh khác áp dụng thuế suất 25%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

Cho niên độ kế toán năm 2012 Công ty áp dụng Thông tư số 140/2012/TT-BTC ngày 21/8/2012 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Nghị định số 60/2012/NĐ-CP ngày 30/7/2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 29/2012/QH13 ngày 21/6/2012 của Quốc hội về ban hành một số chính sách thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho các tổ chức và cá nhân.

Các loại thuế khác

Công ty áp dụng các loại sắc thuế khác như thuế môn bài, thuế thu nhập cá nhân.. theo đúng quy định hiện hành.

Ghi chú: Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

15. Chi phí phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
Trích trước chi phí đầu tư xây dựng nhà máy chiếu xạ An Phú Bình Minh theo Hợp đồng với nhà thầu	136.600.421	10.646.267.381
Trích trước phí kiểm toán	80.000.000	0
Lãi vay trích trước	214.104.120	0
Các khoản chi phí khác	0	17.190.000
Cộng	430.704.541	10.663.457.381

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ

Khu phố 1B, P.An Phú, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

16. Các khoản phải trả phải nộp khác

	Cuối năm	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	137.138.489	125.674.688
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	21.625.654	443.797.220
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	114.495.625	46.754.625
Thù lao Hội đồng quản trị	32.822.091	164.194.091
Ông Trần Văn Ngoan	0	50.000.000
Công ty TNHH MTV An Phú Bình Minh - Cty con	0	24.753.406
Công ty CP Chế Biến Thủy Hải Sản Sơn Sơn	0	91.830.435
Các khoản phải trả phải nộp khác	1.775.307	7.609.471
Cộng	307.857.166	954.613.936

17. Vay và nợ dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Vay dài hạn	54.981.919.507	67.969.361.110
<i>Vay Ngân hàng Navibank (VND)</i>	<i>21.900.000.000</i>	<i>28.699.900.000</i>
<i>Vay Ngân hàng Navibank (USD)</i>	<i>33.081.919.507</i>	<i>39.269.461.110</i>
Nợ dài hạn	0	0
Cộng	54.981.919.507	67.969.361.110

Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn:

Đơn vị tính: VND

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Vay Ngân hàng Navibank (VND)</i>	<i>Vay Ngân hàng Navibank (USD)</i>		
Số HĐ	07/10/HDTD/101-54 ngày 12/10/2010	27/10/HDTD/101-54 ngày 04/07/2011	04/11/HDTD/101-54 ngày 07/01/2011	36/11/HDTD/101-54 ngày 22/04/2011
Lãi suất vay (năm)	15,00%	6,50%	6,50%	6,50%
Thời gian vay (tháng)	72	72	72	72
Hạn mức vay	40.000.000.000	1.282.000	410.260	463.080
Kế hoạch trả nợ	Ngày trả nợ gốc đầu tiên: 25/22/1011, mỗi kỳ trả 4.000.000.000 tỷ, 6 tháng/ 1 kỳ	Ngày trả nợ gốc đầu tiên: 04/07/2012, mỗi kỳ trả 128.200 USD, 6 tháng/ 1 kỳ	Ngày trả nợ gốc đầu tiên: 07/07/2011, mỗi kỳ trả 41.025,6 USD, 6 tháng/ 1 kỳ	
Mục đích vay	Thanh toán tiền thuê đất tại KCN Bình Minh tỉnh Vĩnh Long	Thanh toán tiền nhập khẩu máy chiếu xạ	Mua sắm Máy móc thiết bị	Mua sắm Máy móc thiết bị
Tài sản đảm bảo khoản vay	Quyền sử dụng đất lô 1C-2C KCN Bình Minh tỉnh Vĩnh Long	Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay	Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay	Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay

18. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:** Chi tiết xem Phụ lục số 02 kèm theo

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ

Khu phố 1B, P.An Phú, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
Vốn của Nhà nước	12.500.000.000	12.500.000.000
Cổ phiếu quỹ	74.000.000	74.000.000
Vốn của các đối tượng khác	101.906.000.000	101.906.000.000
Cộng	114.480.000.000	114.480.000.000

c. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu với các chủ sở hữu và phân phối LN

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	114.480.000.000	114.480.000.000
Vốn góp tăng trong năm	0	0
Vốn góp giảm trong năm	0	0
Vốn góp cuối năm	114.480.000.000	114.480.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	11.443.600.000	22.881.200.000
+ Năm trước	11.443.600.000	22.881.200.000
+ Năm nay	0	0

d. Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.448.000	11.448.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.448.000	11.448.000
+ Cổ phiếu phổ thông	11.448.000	11.448.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua lại	7.400	7.400
+ Cổ phiếu phổ thông	7.400	7.400
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.440.600	11.440.600
+ Cổ phiếu phổ thông	11.440.600	11.440.600
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 đồng /01 Cổ phiếu

e. Phân phối lợi nhuận

Chỉ tiêu	Năm nay	Ghi chú
Lợi nhuận năm trước chưa phân phối	29.291.196.470	(1)
Điều chỉnh do hồi tố	(2.107.999.300)	(2)
Lợi nhuận chưa phân phối sau khi hồi tố	27.183.197.170	(3) = (1) + (2)
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh năm nay	14.938.364.844	(4)
Các khoản giảm trừ vào lợi nhuận sau thuế	0	(5)
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong năm	42.121.562.014	(6) = (3)+(4)+(5)

Chỉ tiêu (tiếp)	Năm nay	Ghi chú
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	(12.251.750.945)	
<i>Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2011</i>	(11.443.600.000)	(7)
<i>Tạm trích thù lao Hội đồng quản trị năm 2012</i>	(360.000.000)	(8)
<i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>	0	(9)
<i>Trích quỹ dự phòng tài chính</i>	0	(10)
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	(448.150.945)	(11)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	29.869.811.069	(12) = (6)+...+(11)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Đơn vị tính: VND

19. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần dịch vụ chiếu xạ	59.939.533.205	60.899.668.880
Doanh thu thuần dịch vụ cho thuê kho lạnh	2.302.163.084	2.052.907.521
Doanh thu thuần dịch vụ bốc xếp	1.645.145.613	1.869.173.331
Doanh thu thuần cho thuê tài sản và doanh thu thuần khác	0	0
Doanh thu thuần bán lại vật tư hàng hóa	0	0
Doanh thu thuần bán thanh long	3.784.830.930	39.058.160.320
<i>Trong đó: Xuất khẩu trực tiếp (*)</i>	532.749.690	39.058.160.320
<i>Bán cho An Phú Bình Minh để xuất khẩu</i>	3.252.081.240	0
Doanh thu thuần khác	437.500	7.700.000
Cộng	67.672.110.332	103.887.610.052

20. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	4.121.040.391	20.123.689.721
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	30.921.003.822	22.866.712.029
Cộng	35.042.044.213	42.990.401.750

21. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	101.414.313	354.475.386
Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	0
Lãi bán ngoại tệ	0	0
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	3.520.832.410
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	27.034.281	337.640.251
Lãi bán hàng trả chậm	0	0
Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0
Cộng	128.448.594	4.212.948.047

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ

Khu phố 1B, P.An Phú, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

22. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay (*)	10.847.744.057	3.221.974.194
Lỗ do bán ngoại tệ	0	0
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	51.034.498	275.738.583
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	46.301.921	0
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	0	0
Chi phí tài chính khác	55.001.683	2.898.441.358
Cộng	11.000.082.159	6.396.154.135

Ghi chú: (*) : Trong đó lãi vay phục vụ hoạt động của Nhà máy An Phú - Bình Minh

	Năm nay	Năm trước
	8.531.832.083	2.021.754.879

23. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu từ cho thuê tài sản	20.000.000.000	6.000.000.000
Thu từ nhượng bán vật tư	382.395.556	0
Thu nhập khác	139.643.931	11.527.304
Cộng	20.522.039.487	6.011.527.304

24. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn cho thuê tài sản	11.140.783.454	5.453.906.255
Giá vốn vật tư nhượng bán	193.766.813	0
Chi phí khác	390.708.632	111.959.419
Cộng	11.725.258.899	5.565.865.674

25. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Ghi chú
I. Hoạt động kinh doanh chính		
Lợi nhuận kế toán của hoạt động SXKD chính	20.865.249.936	(1)
Các khoản loại trừ ra khỏi chi phí tính thuế	450.495.976	(2)
Lợi nhuận tính thuế hoạt động SXKD chính	21.315.745.912	(3) = (1) + (2)
II. Hoạt động kinh doanh khác		
Lợi nhuận kế toán của hoạt động SXKD khác	(2.074.852.977)	(4)
Các khoản loại trừ ra khỏi chi phí tính thuế	46.301.921	(5)
Loại trừ thu nhập khi tính thuế TNDN	27.034.281	(6)
Lợi nhuận tính thuế hoạt động kinh doanh khác	(2.055.585.337)	(7) = (4) + (5) - (6)
II. Tổng lợi nhuận tính thuế sau khi bù trừ các hoạt động	19.260.160.575	(8) = (3) + (7)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng theo thuế suất của hoạt động chính	20%	(9)
Thuế TNDN phải nộp trong năm	3.852.032.115	(a) = (8) x (9)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ

Khu phố 1B, P.An Phú, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)	Năm nay	Ghi chú
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp đầu năm	2.114.459.945	(b)
Điều chỉnh hồi tố năm 2011	1.302.247.785	(c)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp sau hồi tố	3.416.707.730	(d) = (b) + (c)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	3.487.027.871	(e)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	3.781.711.974	(f) = (d) + (a) - (e)

26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
a. Lợi nhuận sau thuế TNDN	14.938.364.844	30.304.791.105
b. Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	0	0
c. Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	14.938.364.844	30.304.791.105
d. Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	11.440.600	11.440.600
e. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.306	2.649

27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.271.657.931	22.708.362.933
Chi phí nhân công	11.170.907.514	12.087.913.635
Chi phí khấu hao TSCĐ	14.706.610.987	9.039.410.993
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.893.935.759	16.095.031.095
Chi phí khác bằng tiền	12.417.802.838	8.103.318.915
Chi phí hàng hư hỏng	1.071.204.266	5.497.583.320
Cộng	58.532.119.295	73.531.620.891

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC**01. Giao dịch với các bên liên quan****a. Nghiệp vụ với các bên liên quan**

Bán hàng và cung cấp dịch vụ	Nghiệp vụ	Số tiền
Công ty TNHH MTV An Phú Bình Minh	Cho thuê tài sản	20.000.000.000
Công ty TNHH MTV An Phú Bình Minh	Bán thanh long xuất khẩu	3.252.081.240
Công ty TNHH MTV An Phú Bình Minh	Dịch vụ chiếu xạ hàng hóa	108.038.400
Mua hàng hóa dịch vụ	Nghiệp vụ	Số tiền
Công ty TNHH MTV An Phú Bình Minh	Thuê chiếu xạ hàng hóa	173.584.164

b. Vào ngày 31/12/2012, các khoản phải thu, phải trả của Công ty với các bên có liên quan được thể hiện như sau:

Công nợ phải thu

Công ty TNHH MTV An Phú Bình Minh 7.591.400.340

c. Giao dịch với các thành viên chủ chốt

Thù lao hội đồng quản trị	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	164.194.091	36.500.000
Số phải trả trong năm	360.000.000	563.982.553
Số đã trả trong năm	(491.372.000)	(436.288.462)
Số còn phải trả cuối năm	32.822.091	164.194.091

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	Năm nay	Năm trước
Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	936.655.069	1.468.212.855
Tiền thưởng	149.516.000	199.970.000
Cộng	1.086.171.069	1.668.182.855

02. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách	
	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản tài chính		
Tiền và tương đương tiền	5.843.376.172	2.321.696.511
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	3.148.492.706	2.304.000.000
Trong đó:		
<i>Các khoản đầu tư dài hạn</i>	<i>3.148.492.706</i>	<i>2.304.000.000</i>
<i>Các khoản đầu tư ngắn hạn</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
Phải thu khách hàng	21.356.942.799	18.415.899.476
Các khoản phải thu khác	228.050.726	2.524.876.331
Cộng	30.576.862.403	25.566.472.318
B. Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	80.255.883.134	93.518.643.821
Phải trả cho người bán	6.312.893.146	7.389.361.043
Phải trả cho người lao động	1.589.637.188	2.994.461.535
Chi phí phải trả	430.704.541	10.663.457.381
Các khoản phải trả khác	307.857.166	954.613.936
Cộng	88.896.975.175	115.520.537.716

Công ty chưa đánh giá (chưa xác định được) giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

03. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

04. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Chỉ tiêu	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số đầu năm				
Vay và nợ	25.549.282.711	67.969.361.110	0	93.518.643.821
Phải trả cho người bán	7.389.361.043	0	0	7.389.361.043
Phải trả người lao động	2.994.461.535	0	0	2.994.461.535
Chi phí phải trả	10.663.457.381	0	0	10.663.457.381
Các khoản phải trả khác	954.613.936	0	0	954.613.936
Cộng	47.551.176.606	67.969.361.110	0	115.520.537.716
Số cuối năm				
Vay và nợ	25.273.963.627	54.981.919.507	0	80.255.883.134
Phải trả cho người bán	6.312.893.146	0	0	6.312.893.146
Phải trả người lao động	1.589.637.188	0	0	1.589.637.188
Chi phí phải trả	430.704.541	0	0	430.704.541
Các khoản phải trả khác	307.857.166	0	0	307.857.166
Cộng	33.915.055.668	54.981.919.507	0	88.896.975.175

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

05. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 03 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị trường ngoài thay thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

06. Ảnh hưởng của sai sót và hồi tố.

Khi lập và trình bày báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012, Công ty đã phát hiện ra một số sai sót

Công ty cho rằng việc điều chỉnh hồi tố ảnh hưởng của những sai sót trên là cần thiết, theo đó những sai sót đã được công ty điều chỉnh; cụ thể như sau:

<i>Khoản mục báo cáo</i>	<i>Ảnh hưởng của sai sót đến Báo cáo Kết quả kinh doanh năm 2011</i>	<i>Ghi chú</i>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	(6.000.000.000)	(1)
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV	(6.000.000.000)	(2)
Giá vốn hàng bán	(5.453.906.255)	(3)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	(546.093.745)	(4)
Chi phí tài chính	805.751.515	(5)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(1.351.845.260)	(6)
Thu nhập khác	6.000.000.000	(7)
Chi phí khác	5.453.906.255	(8)
Lợi nhuận khác	546.093.745	(9)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(805.751.515)	(10)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.302.247.785	(11)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.107.999.300)	(12)

a. Các chỉ tiêu ảnh hưởng đến báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2011 (năm trước)

- (1) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 6.000.000.000 đồng là do điều chỉnh giảm thu nhập khác nhận được từ việc cho thuê tài sản (Nhà máy chiếu xạ An Phú Bình Minh) về chỉ tiêu thu nhập khác;
- (2) Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 6.000.000.000 đồng là do doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm;
- (3) Giá vốn hàng bán giảm 5.453.906.255 đồng là do điều chỉnh giá vốn hoạt động cho thuê tài sản về chi phí khác tương ứng;
- (4) Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 546.093.745 đồng là do Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 6.000.000.000 đồng, Giá vốn hàng bán giảm 5.453.906.255 đồng;
- (5) Chi phí tài chính tăng 805.751.515 đồng do lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện trong kỳ tăng 169.278.220 đồng và lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại công nợ có gốc ngoại tệ tăng 636.473.295 đồng;
- (6) Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh giảm 1.351.845.260 đồng là do lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 546.093.745 đồng và chi phí tài chính tăng 805.751.515 đồng;
- (7) Thu nhập khác tăng 6.000.000.000 đồng là tiền cho thuê tài sản (như đã nêu ở mục 1);
- (8) Thu nhập khác tăng 5.453.906.255 đồng là tiền cho thuê tài sản (như đã nêu ở mục 2);
- (9) Lợi nhuận khác tăng 546.093.745 đồng là do thu nhập khác tăng 6.000.000.000 đồng, chi phí khác tăng 5.453.906.255 đồng;
- (10) Tổng lợi nhuận trước thuế giảm 805.751.515 đồng là do ảnh hưởng của các điều chỉnh (nêu trên);
- (11) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tăng 1.302.247.785 đồng là do xác định lại thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và xác định thuế được miễn giảm;
- (12) Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp giảm 2.107.999.300 đồng là do ảnh hưởng của tất cả các điều chỉnh nêu trên.

<i>Khoản mục báo cáo</i>	<i>Ảnh hưởng của sai sót đến Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011</i>	<i>Ghi chú</i>
Nguyên giá Tài sản cố định vô hình	(211.597.775)	(13)
Phải trả người bán	5.643.450.740	(14)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.302.247.785	(15)
Chi phí phải trả	5.049.297.000	(16)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(2.107.999.300)	(17)

b. Các chỉ tiêu ảnh hưởng đến Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011

- (13) Nguyên giá Tài sản cố định vô hình giảm 211.597.775 đồng là do xác định lại đơn giá và diện tích bàn giao Quyền sử dụng đất.
- (14) Phải trả người bán tăng 5.643.450.740 đồng là khoản phải trả về Quyền sử dụng đất sau khi được đánh giá chênh lệch tỷ giá hối đoái tại ngày 31/12/2011.
- (15) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng 1.302.247.785 là Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tăng lên do xác định lại chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm 2011.
- (16) Chi phí phải trả giảm 5.049.297.000 là chi phí còn phải trả để có Quyền sử dụng đất phải trả người bán đơn vị đang trích trước.

(17) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối giảm 2.107.999.330 đồng là do lỗ đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm 31/12/2011 của Nợ phải trả về tiền với số tiền 805.751.515 đồng và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp 2011 tăng lên số tiền: 1.302.247.785 đồng.

<i>Khoản mục báo cáo</i>	<i>Ảnh hưởng của sai sót đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2011</i>	<i>Ghi chú</i>
Lợi nhuận trước thuế	(805.751.515)	(18)
Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	594.153.740	(19)
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	211.597.775	(20)

c. Các chỉ tiêu ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2011 (năm trước)

(18) Lợi nhuận trước thuế giảm 805.751.515 đồng là do lỗ đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm 31/12/2011 của Nợ phải trả.

(19) Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) tăng là do tăng khoản phải trả về Quyền sử dụng đất sau khi được đánh giá chênh lệch tỷ giá hối đoái tại ngày 31/12/2011 với số tiền 211.597.775 đồng và giảm do đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm 31/12/2011 của Nợ phải trả số tiền 805.751.515 đồng.

(20) Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác giảm đi là do tăng khoản phải trả về Quyền sử dụng đất sau khi được đánh giá chênh lệch tỷ giá hối đoái tại ngày 31/12/2011

07. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

08. Áp dụng quy định kế toán mới

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính trên Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Theo yêu cầu của thông tư này Công ty đã bổ sung thêm các thuyết minh từ VII.2 đến VII.5 như đã nêu trên.

Ngoài ra, thông tư này cũng yêu cầu Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phức hợp để xác định liệu công cụ đó có bao gồm các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Phần được phân loại là nợ phải trả được trình bày riêng biệt với phần được phân loại là tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán. Yêu cầu của thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty do Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phức hợp.

09. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

10. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

11. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

12. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng năm 2011 của Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Đất Việt. Các sai sót đã được công ty điều chỉnh hồi tố vào số đầu năm và số năm trước theo quy định.

VIII. PHÊ DUYỆT VÀ PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 27/01/2013.



Người lập biểu
Nguyễn Thị Minh Tâm
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 27 tháng 01 năm 2013



Kế toán trưởng
Nguyễn Đắc Đoàn



Tổng Giám đốc
Nguyễn Thành Lập

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ

Khu phố 1B, P.An Phú, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính

Cho kỳ năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Phụ lục : 01

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính : VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	80.904.672.973	76.857.988.156	10.656.328.995	955.957.906	169.374.948.030
Mua trong năm		33.250.000		42.318.181	75.568.181
Đầu tư XDCB hoàn thành	3.787.315.702	449.587.387	2.210.988.543	42.169.257	6.490.060.889
Tăng khác					0
Thanh lý, nhượng bán			490.473.177		490.473.177
Giảm khác					0
Số dư cuối năm	84.691.988.675	77.340.825.543	12.376.844.361	1.040.445.344	175.450.103.923
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	13.561.442.591	23.521.622.590	1.558.994.090	371.233.386	39.013.292.657
Khấu hao trong năm	4.753.500.206	7.438.758.787	1.374.947.505	118.336.971	13.685.543.469
Tăng khác					0
Thanh lý, nhượng bán			490.473.177		490.473.177
Giảm khác					0
Số dư cuối năm	18.314.942.797	30.960.381.377	2.443.468.418	489.570.357	52.208.362.949
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	67.343.230.382	53.336.365.566	9.097.334.905	584.724.520	130.361.655.373
Tại ngày cuối năm	66.377.045.878	46.380.444.166	9.933.375.943	550.874.987	123.241.740.974

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ

Khu phố 1B, P.An Phú, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính

Cho kỳ năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Phụ lục : 02

BẢNG BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu năm trước	114.480.000.000	(59.000.000)	5.546.952.146	3.722.282.579	413.224	22.916.611.850	146.607.259.799
Tăng trong năm trước	0	0	0	0	0	32.412.790.405	32.412.790.405
Lãi trong năm trước						32.412.790.405	32.412.790.405
Giảm trong năm trước	0	(15.000.000)	0	0	0	(28.146.205.085)	(28.161.205.085)
Mua lại Cổ phiếu quỹ	0	(15.000.000)				0	(15.000.000)
Trả cổ tức						(22.881.200.000)	(22.881.200.000)
Trích lập các quỹ						(2.593.023.232)	(2.593.023.232)
Chi quỹ trong năm						(563.982.553)	(563.982.553)
Điều chỉnh hồi tố						(2.107.999.300)	(2.107.999.300)
Số dư cuối năm trước	114.480.000.000	(74.000.000)	5.546.952.146	3.722.282.579	413.224	27.183.197.170	150.858.845.119
Số dư đầu kỳ này	114.480.000.000	(74.000.000)	5.546.952.146	3.722.282.579	413.224	27.183.197.170	150.858.845.119
Tăng trong kỳ này	0	0	0	0	0	14.938.364.844	14.938.364.844
Lãi trong kỳ này						14.938.364.844	14.938.364.844
Trích quỹ đầu tư phát triển						0	0
Giao dịch CP quỹ						0	0
Đánh giá lại tỷ giá						0	0
Giảm trong kỳ này	0	0	0	0	0	(12.251.750.945)	(12.251.750.945)
Đánh giá lại tỷ giá						0	0
Trả cổ tức						(11.443.600.000)	(11.443.600.000)
Trích lập các quỹ						(448.150.945)	(448.150.945)
Giảm khác						(360.000.000)	(360.000.000)
Số dư cuối kỳ	114.480.000.000	(74.000.000)	5.546.952.146	3.722.282.579	413.224	29.869.811.069	153.545.459.018